

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH

Căn cứ Quy chế về tổ chức, hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên ban hành theo Thông tư 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/04/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDTX.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 ngày 18 tháng 03 năm 2022;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách của Trung Tâm GDTX năm 2020 (như biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao cho phụ trách kế toán Trung tâm GDTX tỉnh tổ chức thực hiện công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm dưới các hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, gửi đến các phòng qua hòm thư của Trung tâm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông bà: Trưởng phòng tổ chức hành chính, Phòng quản lý đào tạo, phòng văn hóa và dạy nghề, bộ phận kế toán tài vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: -VT.

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Cường

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
Trung tâm GDTX tỉnh



	Nội dung	Số đối chiếu, kiểm tra
	B	1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	7.394.347.884
2	a. Từ NSNN cấp	7.394.347.884
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
5	Chi phí (05=06+07+08)	7.394.347.884
6	a. Chi phí hoạt động	7.394.347.884
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
8	c. Chi phí hoạt động thu phí	
9	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	-
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	3.151.211.272
11	Chi phí	2.110.297.758
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	1.040.913.514
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	-
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	100.027.269
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	940.886.245
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	540.147.250
53	Kinh phí cải cách tiền lương	400.738.995

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Trung tâm GDTX tỉnh

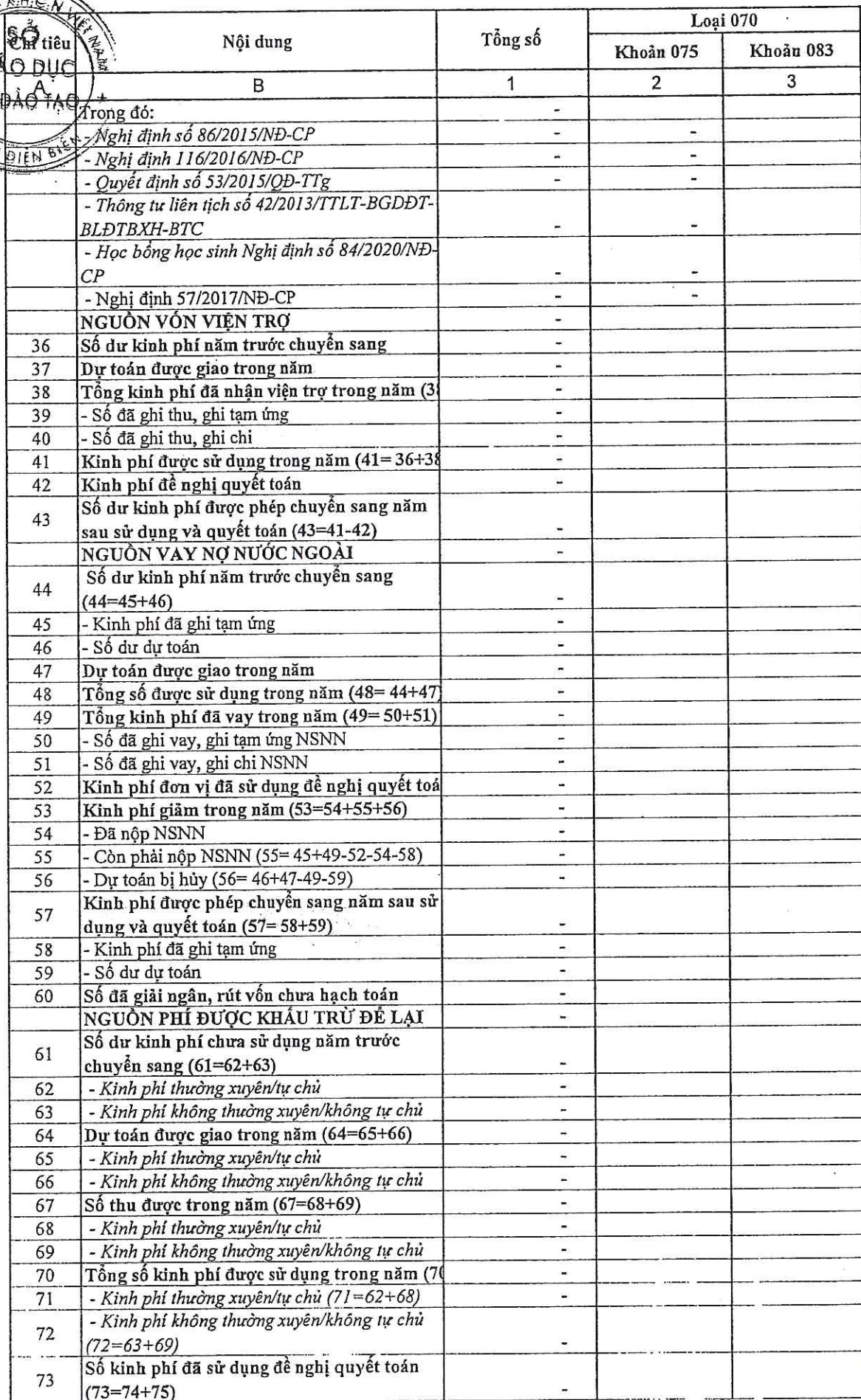
Phần I - BẢNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Khoản 075	Khoản 083
	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-		
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	29.000.000	29.000.000	-
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	29.000.000	29.000.000	-
3	- Kinh phí đã nhận	-		
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	29.000.000	29.000.000	
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-		
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	-	-	-
6	- Kinh phí đã nhận	-		
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-		
	Trong đó:	-		
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-		
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-		
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-		
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.816.000.000	3.955.000.000	1.861.000.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.883.000.000	3.883.000.000	
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.933.000.000	72.000.000	1.861.000.000
	Trong đó:	-		
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	72.000.000	72.000.000	
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-		
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-		
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	5.845.000.000	3.984.000.000	1.861.000.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	3.912.000.000	3.912.000.000	-
	Trong đó: Nghị định số 108/2014			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.933.000.000	72.000.000	1.861.000.000
	Trong đó:	-		
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	72.000.000	72.000.000	
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-		
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-		
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5.820.357.000	3.959.357.000	1.861.000.000



	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Khoản 075	Khoản 083
	B	1	2	3
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.912.000.000	3.912.000.000	
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.908.357.000	47.357.000	1.861.000.000
	Trong đó:	-		
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	47.357.000	47.357.000	
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-		
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-		
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5.820.357.000	3.959.357.000	1.861.000.000
18	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.912.000.000	3.912.000.000	
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-		
19	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.908.357.000	47.357.000	1.861.000.000
	Trong đó:	-		
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	47.357.000	47.357.000	
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-		
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-		
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-		
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	24.643.000	24.643.000	-
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	-	-	-
22	- Đã nộp NSNN	-		
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	-		-
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	-	-	-
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	24.643.000	24.643.000	-
26	- Đã nộp NSNN	-		
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	-		-
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	24.643.000	24.643.000	-
	Trong đó:	-		
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	24.643.000	24.643.000	
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-		
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-		
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-		
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-		
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	-	-	-
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	-	-	-
31	- Kinh phí đã nhận	-	-	
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	-	-	-
34	- Kinh phí đã nhận	-	-	
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	





	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Khoản 075	Khoản 083
	B	1	2	3
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	-		
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-		
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-		
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ	-		
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	10.684.442	10.684.442	-
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.684.442	10.684.442	
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	-	-	-
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	-	-	-
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	10.684.442	10.684.442	-
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	-	-	-
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	10.684.442	10.684.442	-
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	10.684.442	10.684.442	-
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.684.442	10.684.442	
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	-	-	-
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	-	-	-
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	-	-	-



Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

A	B	C	D	E	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
				Tổng số:	5.831.041.442	5.820.357.000	-	-	-	10.684.442
070	075			Tổng số:	3.970.041.442	3.959.357.000				10.684.442
070	075			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.912.000.000	3.912.000.000				-
				Nhóm 0500: Chi hoạt động	3.912.000.000	3.912.000.000				-
				Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	3.704.851.619	3.704.851.619				-
		6000		Tiền lương	1.894.888.231	1.894.888.231	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch bậc	1.894.888.231	1.894.888.231				
				Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	106.162.947	106.162.947				
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	106.162.947	106.162.947				
			6051	Phụ cấp lương	1.206.441.093	1.206.441.093				
			6100	Phụ cấp chức vụ	76.139.000	76.139.000				
			6101	Phụ cấp khu vực	250.320.000	250.320.000				
			6102	Phụ cấp ưu đãi nghề	595.794.931	595.794.931				
			6112	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13.261.000	13.261.000				
			6113	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	270.926.162	270.926.162				
			6115	Tiền thưởng	20.050.000	20.050.000				
			6200	Thưởng thường xuyên	20.050.000	20.050.000				
			6201	Các khoản đóng góp	477.309.348	477.309.348				
			6300	Bảo hiểm xã hội	368.441.120	368.441.120				
			6301	Bảo hiểm y tế	63.161.336	63.161.336				
			6302	Kinh phí công đoàn	25.604.650	25.604.650				
			6303	Bảo hiểm thất nghiệp	20.102.242	20.102.242				
			6304	Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ	194.411.662	194.411.662				
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	51.541.684	51.541.684				
			6501	Tiền điện	39.996.052	39.996.052				
			6502	Tiền nước	11.545.632	11.545.632				
			6550	Vật tư văn phòng	51.308.604	51.308.604				
			6551	Văn phòng phẩm	25.060.000	25.060.000,00				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.700.000	19.700.000,00				
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.548.604	6.548.604,00				
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.808.982	19.808.982				
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	3.308.510	3.308.510				
			6603	Cước phí bưu chính	1.227.472	1.227.472				
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước Internet; thuê đường truyền mạng	12.100.000	12.100.000				
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	950.000	950.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách tạp chí thư viện	2.223.000	2.223.000				
			6700	Công tác phí	1.820.000	1.820.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	70.000	70.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.000.000	1.000.000				
			6703	Thuế phòng nghỉ	750.000	750.000				
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	48.964.392	48.964.392				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.094.392	39.094.392				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.670.000	2.670.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.200.000	7.200.000				
			7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.968.000	16.968.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.301.000	15.301.000				
			7012	Thanh toán hợp đồng, nghiệp vụ chuyên môn	1.667.000	1.667.000				



		Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
		C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000	4.000.000				
		7053		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000	4.000.000				
				Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác	12.736.719	12.736.719				
		7750		Chi khác	12.736.719	12.736.719				
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí	3.900.000	3.900.000				
		7757		Bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.836.719	8.836.719				
070	075			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	58.041.442	47.357.000				10.684.442
				Nhóm 0500: Chi hoạt động	58.041.442	47.357.000				10.684.442
				Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác	58.041.442	47.357.000	-	-	-	10.684.442
		7750		Chi khác	58.041.442	47.357.000	-	-	-	10.684.442
		7766		Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	47.357.000	47.357.000				
		7799		Khác	10.684.442					10.684.442
070	083			Tổng số:	1.861.000.000	1.861.000.000	-	-	-	-
070	083			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.861.000.000	1.861.000.000				
				Nhóm 0500: Chi hoạt động	1.861.000.000	1.861.000.000				
				Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung	1.861.000.000	1.861.000.000	-	-	-	-
		7400		Chi viện trợ	1.861.000.000	1.861.000.000				
		7401		Chi đào tạo học sinh Lào	1.861.000.000	1.861.000.000				